

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC x – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2026/HNGĐ-ST

Ngày 19 tháng 8 năm 2026

*V/v không công nhận vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - GIA LAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tiến.

-Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Tuyền và Bà Nguyễn Thị Mai Lan

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quang Hoàn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực x - Gia Lai.

Ngày 19 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực x - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 360/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 về “*Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Phi H, sinh năm 1976 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Nghĩa H, xã Biền H, tỉnh Gia Lai.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Nam H, xã Nam Tiên H, tỉnh Hưng Yên.

CCCD số 03407629xxxx, cấp ngày 19/12/2021.

Bị đơn: Chị Võ Thị T, sinh năm 1982 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Nghĩa H, xã Biền H, tỉnh Gia Lai.

CC số 04018200xxxx, cấp ngày 19/9/2024

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 5 năm 2026, lời khai tại hồ sơ nguyên đơn anh Trần Phi H trình bày:

Tôi và cô T tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn; cuộc sống của vợ chồng chúng tôi sống hạnh phúc khi cả hai đang công tác tại Nhà máy xi măng đóng trên địa bàn thuộc thôn y, xã Nghĩa H, huyện Chư P, tỉnh Gia Lai, nhưng đến năm 2019 do con trai tôi bị bệnh bại não phải điều trị tại Bệnh viện Bạch Mai Hà Nội. Khi đó công việc cơ quan thu nhập không ổn định, kinh tế không đảm bảo cho việc điều trị chạy chữa cho con, cần sự hỗ trợ của gia đình nên tôi phải chuyển về Thái Bình nay là tỉnh Hưng Yên cùng sự hỗ trợ của gia đình rồi

tìm kiếm việc làm nhằm có thêm thu nhập để chạy chữa cho con. Vì lý do quãng đường từ Gia Lai – Hà Nội là quá xa, bản thân tôi cũng đã nhiều lần bàn bạc với cô T đồng thời xin việc vợ chồng làm tại Thái Bình để kết hợp chạy chữa trong thời gian điều trị cho con, Nhưng không hiểu vì lý do gì mà cô T nói không phù hợp với công việc và khí hậu, nên cô T về lại Gia Lai sinh sống. Xét thấy vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, khoảng cách địa lý lại quá xa, hiện nay tình cảm của chúng tôi cũng không còn thương yêu nhau nữa, chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, mâu thuẫn không thể khắc phục được, thường xuyên xảy ra hơn, ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu Tòa án tuyên bố chúng tôi không phải là vợ chồng.

Về con chung: Chúng tôi có một con chung là cháu Trần Kiên C, sinh ngày 29/3/2008, ly hôn tôi xin được nuôi con, mặc dù cháu C đã đủ 18 tuổi nhưng hiện sống gần như thực vật, hơn nữa tôi cũng chăm sóc từ khi đau ốm đến nay, còn cô T có đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con bao nhiêu tùy tâm, tôi không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và lời khai có tại hồ sơ, bị đơn chị Võ Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và anh Trần Phi H quen biết, tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, nhưng không tổ chức đăng ký kết hôn. Chúng tôi chung sống với nhau tại thôn y, xã Nghĩa H nay là Thôn Nghĩa H, xã Biển H, tỉnh Gia Lai từ năm 2007. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến năm 2019 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Hiện tại cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết để vợ chồng giải thoát cho nhau.

Về con chung: Tôi và anh Trần Phi H có 01 con chung là Trần Kiên C, sinh ngày 29/3/2008. Cháu C đã đủ 18 tuổi nhưng hiện nay cháu C không có khả năng lao động và không làm chủ được hành vi của mình nên tôi đồng ý để anh H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Việc cấp dưỡng chúng tôi sẽ tự thỏa thuận.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Trần Phi H yêu cầu Tòa án giải quyết xác định anh và chị Võ Thị T không có quan hệ vợ chồng và giải quyết việc nuôi con chung. Chị T là bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Biển H, tỉnh Gia Lai nên đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực x – Gia Lai, theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX xét xử, giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét thấy giữa anh Trần Phi H và chị Võ Thị T có quan hệ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007, chị T và anh H có đủ điều kiện kết hôn nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”. Năm 2007 anh H và chị T chung sống với nhau như vợ chồng nên thời điểm xác lập quan hệ sống chung như vợ chồng giữa chị T và anh H pháp luật được áp dụng để giải quyết là Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng phù hợp với Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Việc anh H và chị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 đến nay không đăng ký kết hôn là không tuân thủ quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, nay là Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

[3] Xét yêu cầu của anh Trần Phi H, do hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng hiện nay đã không còn. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho tới nay, không ai còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nên anh Trần Phi H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng đối với chị Võ Thị T. Chị T cũng đồng ý với yêu cầu của anh Hùng.

Tại Khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình có quy định.

c. Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng Khoản 2 và Khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Như vậy chị T và anh H phải đi đăng ký kết hôn theo quy định nhưng anh chị đã không thực hiện, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc cần rút kinh nghiệm cho bản thân.

Tại mục 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn về việc thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

3. Đối với trường hợp nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, họ không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu một trong các bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm c Khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng Khoản 2 và Khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

Đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn; theo quy định tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì:

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này,

Do vậy, quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị T và anh H phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố anh Hùng chị Thuận không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung:

Chị Võ Thị T và anh Trần Phi H có với nhau 01 (Một) con chung là Trần Kiên C, sinh ngày 29/3/2008.

Hiện nay cháu C đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản riêng để nuôi mình do cháu C bị bệnh bại não gần như chỉ sống thực vật và mọi sinh hoạt cần có người hỗ trợ, chăm sóc.

Anh Trần Phi H có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Trần Kiên C, chị Võ Thị T đồng ý để anh H nuôi con. Xét thấy việc giao cháu Trần Kiên C cho anh Trần Phi H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của con, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên HĐXX giao cháu C cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh H không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người

trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến trong phần quyết định.

[5] Về tiền án phí: Tiền án phí ly hôn sơ thẩm anh H tự nguyện chịu toàn bộ để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 235, 238 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 11, các Điều 85, 87 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000 và điểm c Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10; Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 51, 53, Khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

Tuyên bố: Không công nhận anh Trần Phi H và chị Võ Thị T có quan hệ vợ chồng.

- Áp dụng các Điều 15, Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

Chị Võ Thị T và anh Trần Phi H có với nhau 01 (Một) con chung là Trần Kiên C, sinh ngày 29/3/2008.

Hiện nay cháu C đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản riêng để nuôi mình do cháu C bị bệnh bại não gần như chỉ sống thực vật và mọi sinh hoạt cần có người hỗ trợ, chăm sóc.

Giao cháu Trần Kiên C cho anh Trần Phi H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh H không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc cấp dưỡng.

- Căn cứ vào các Điều 143, 144, 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 24, 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Anh Trần Phi H tự nguyện nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp 300.000đ theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0005796, ngày 02/6/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Gia Lai. Anh H đã nộp đủ tiền án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xin xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực x – Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

Hoàng Văn Tiến